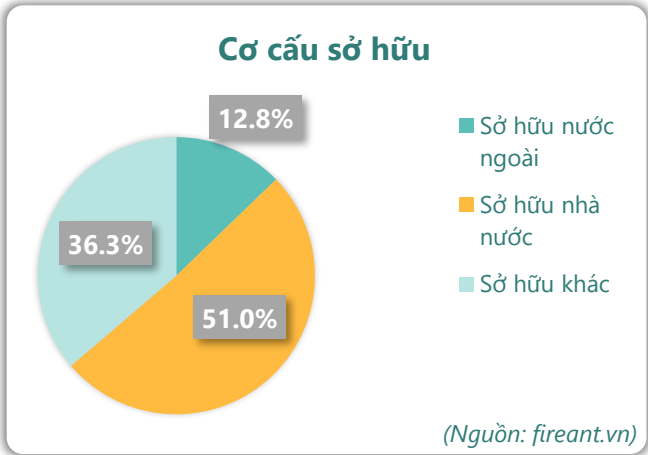
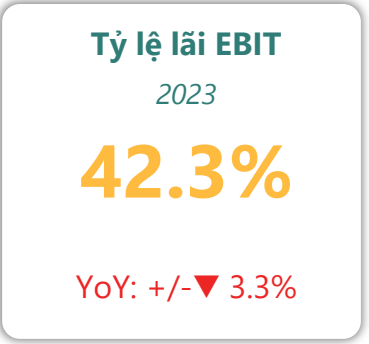
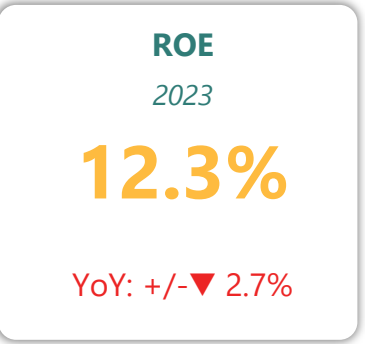
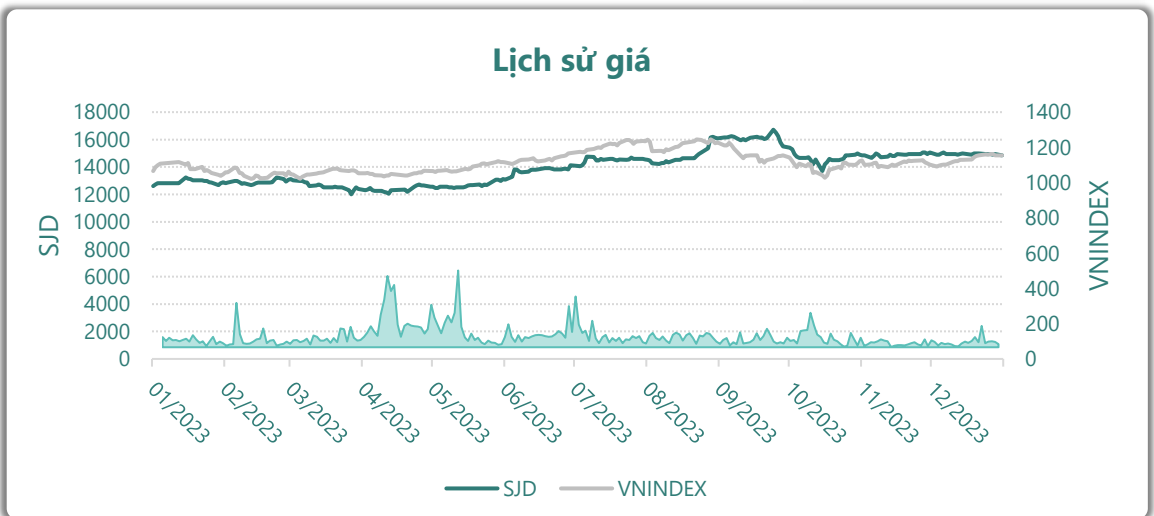
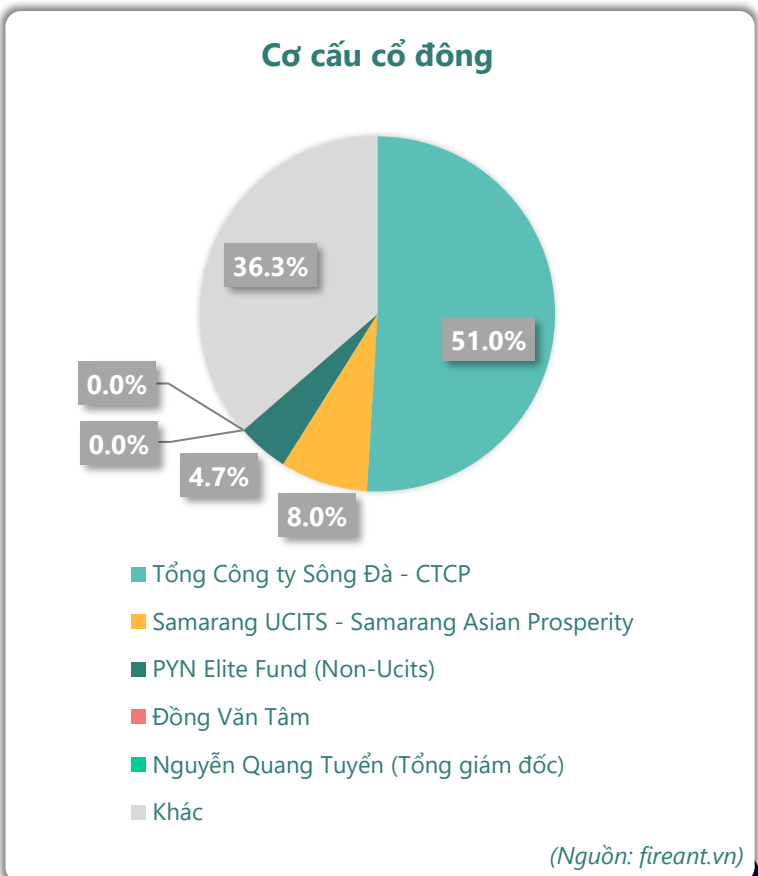


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

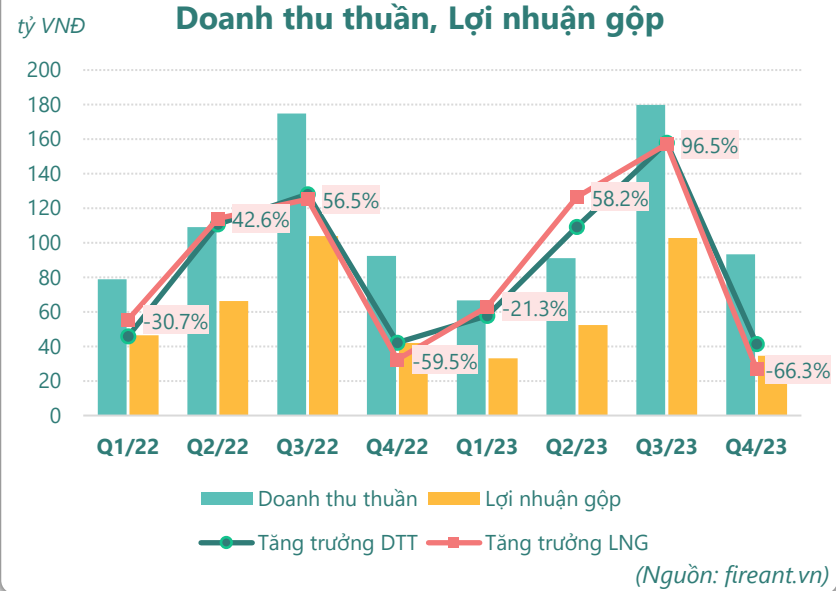
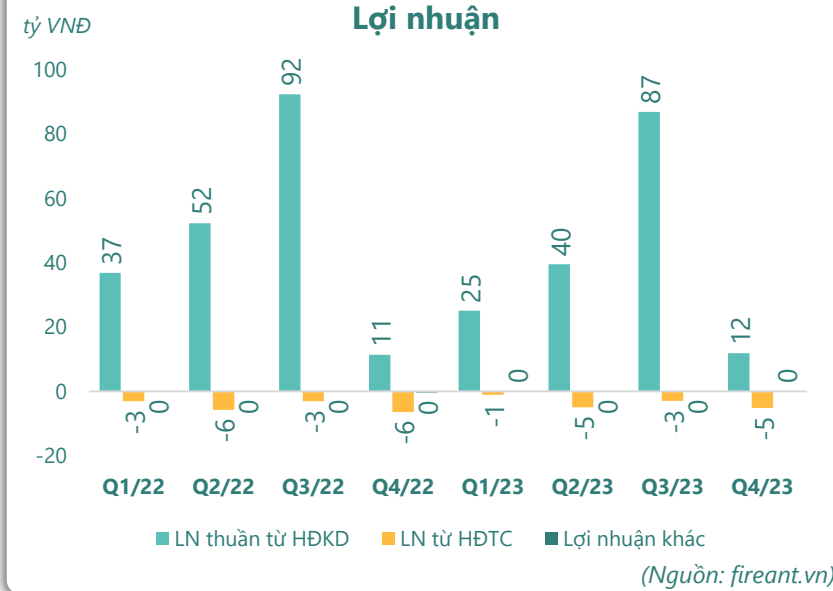
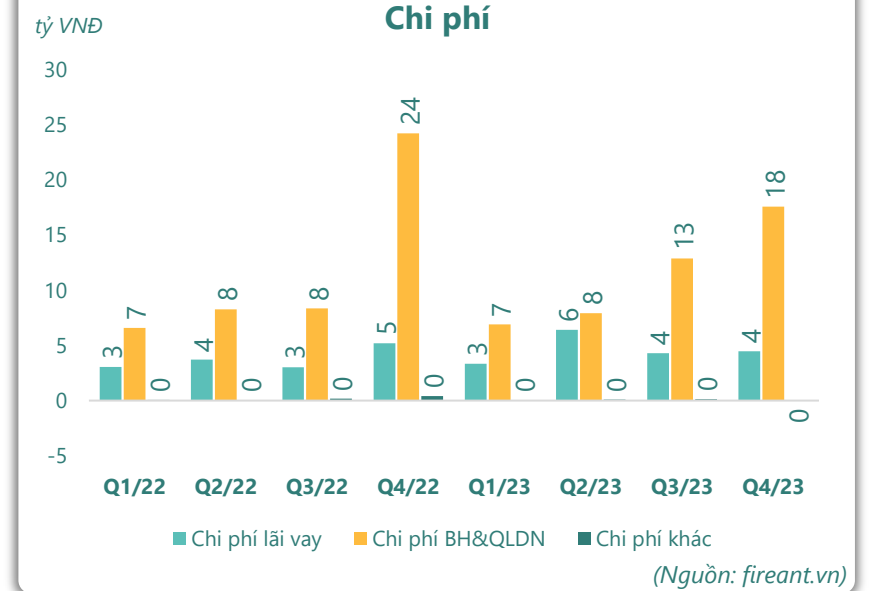
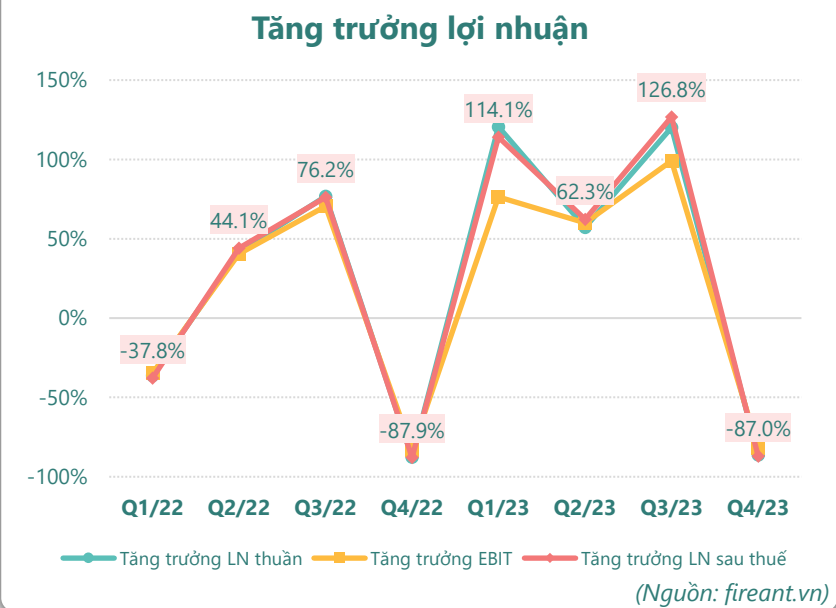
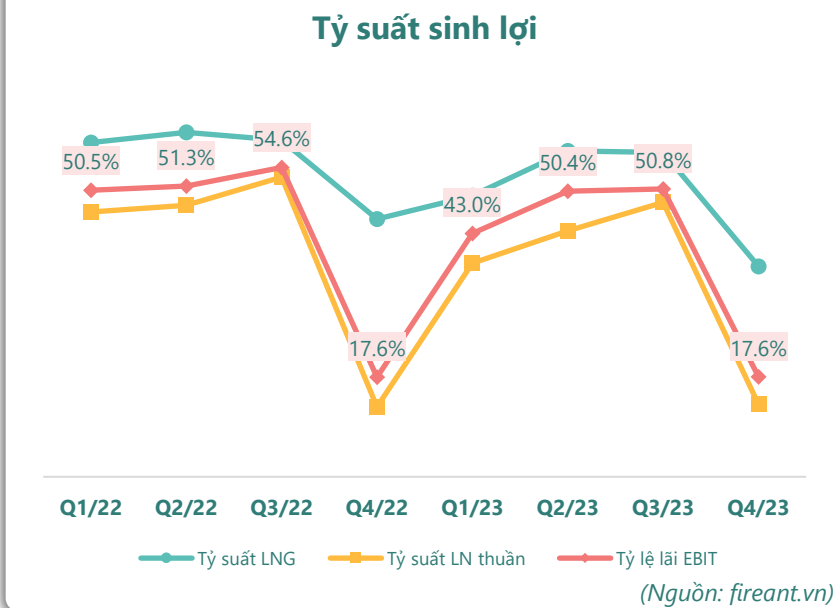
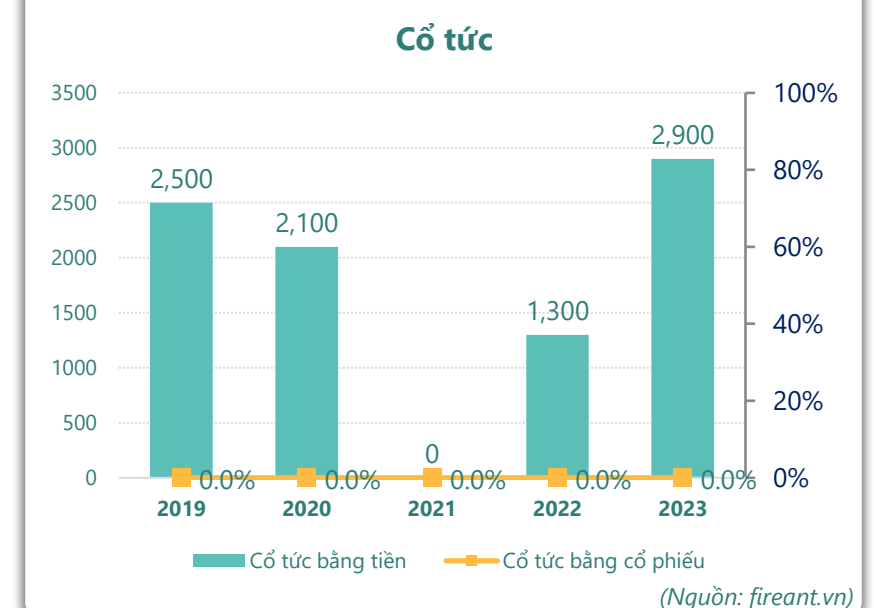
CTCP Thủy Điện Cần Đơn

Ngày 15/01/2024	14,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	0.7%	3.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,007 - 16,717
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,025
Số lượng CPLH (CP)	68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	54,395
Sở hữu nước ngoài	12.8%
Beta	0.35
EPS	1,882
P/E	8.0



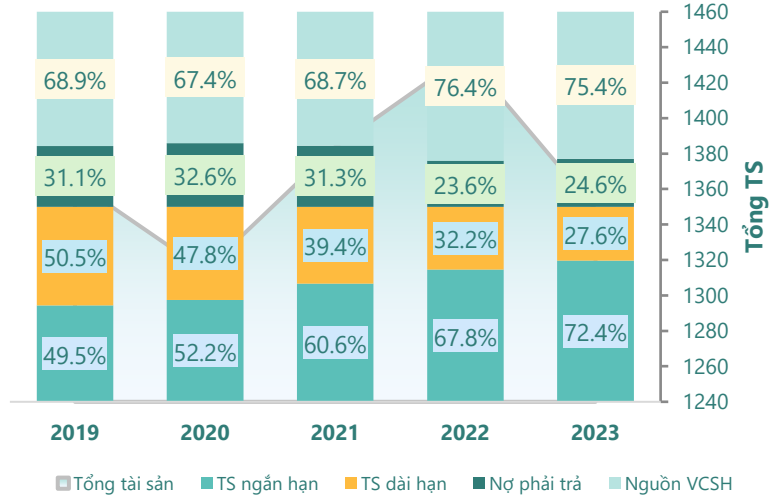
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

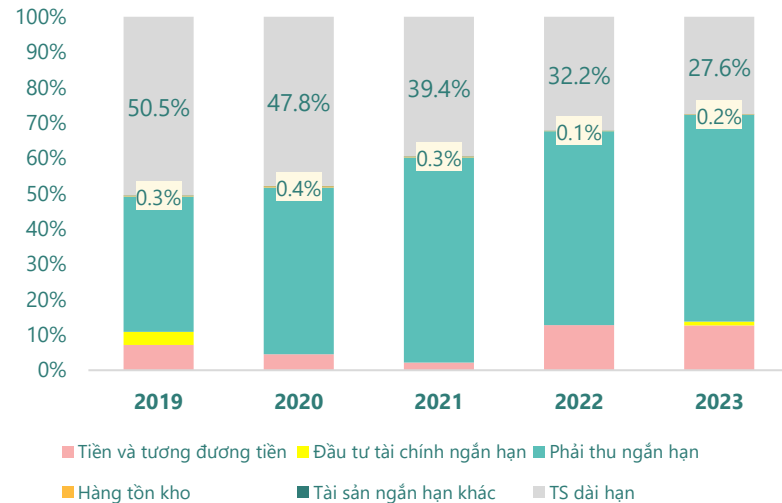
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

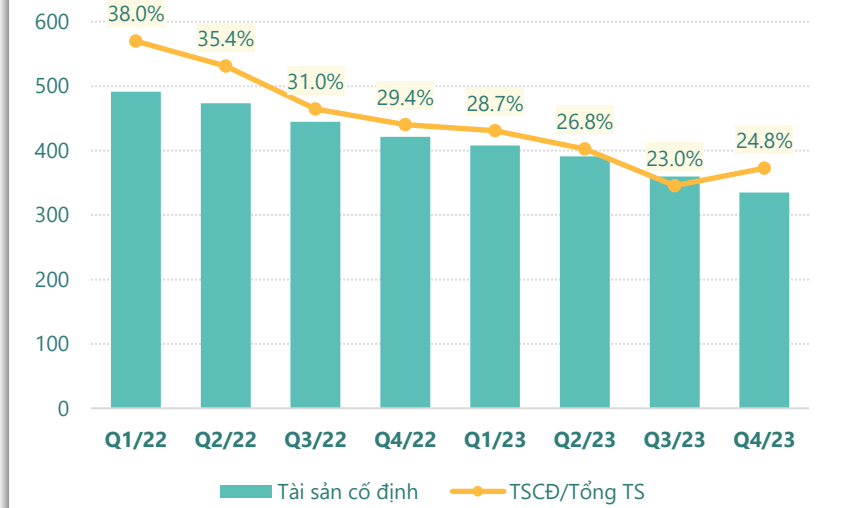
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

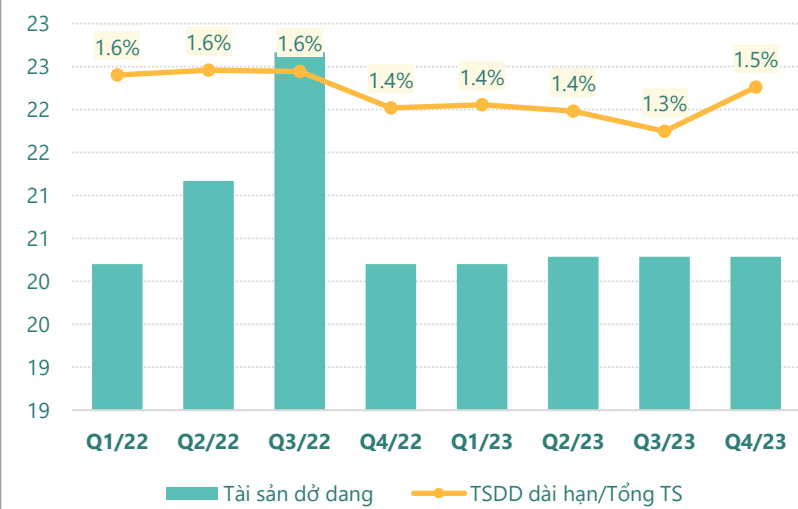
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

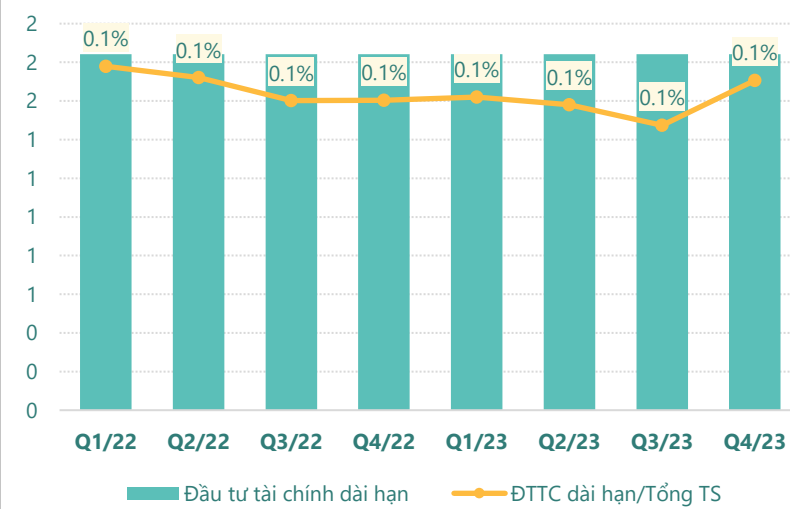
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

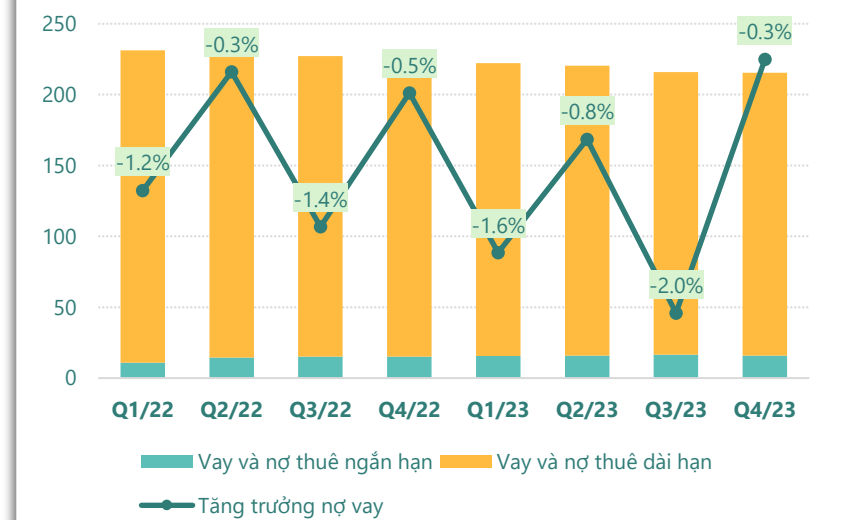
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

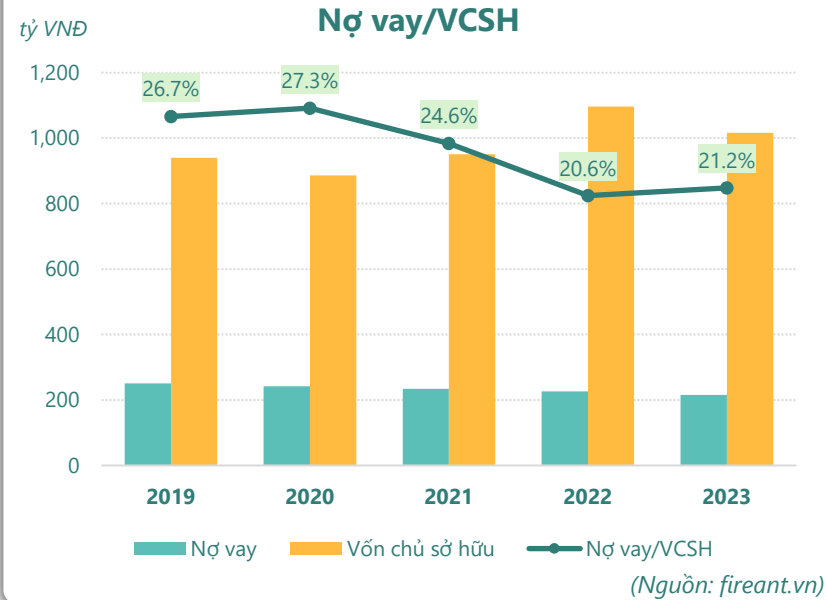
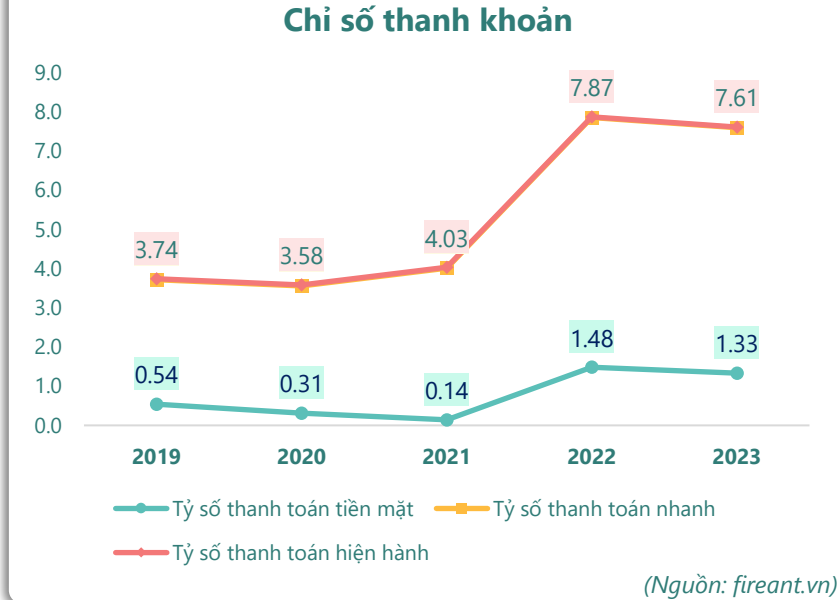
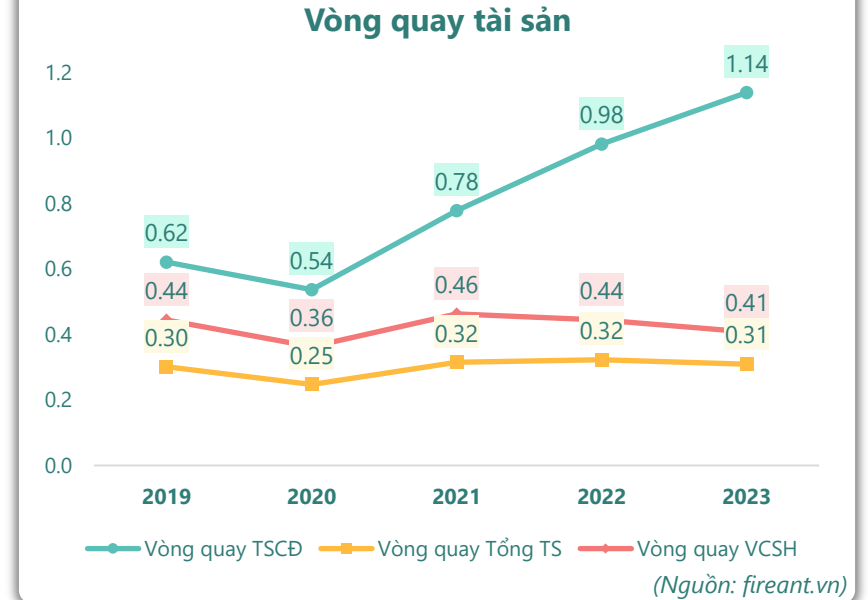
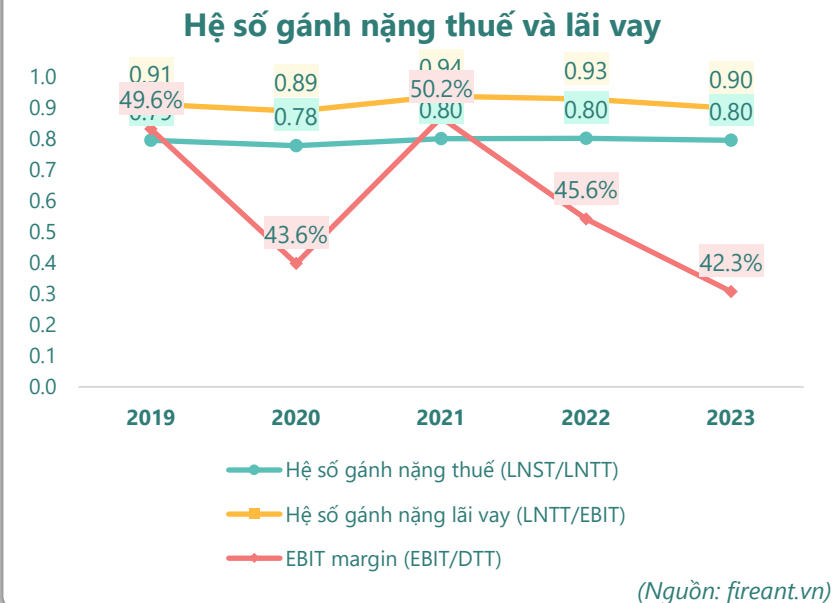
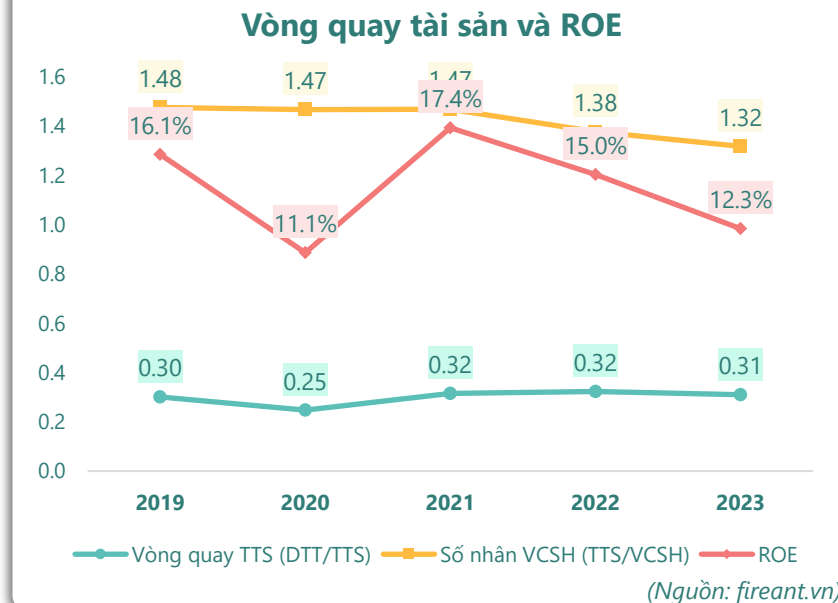
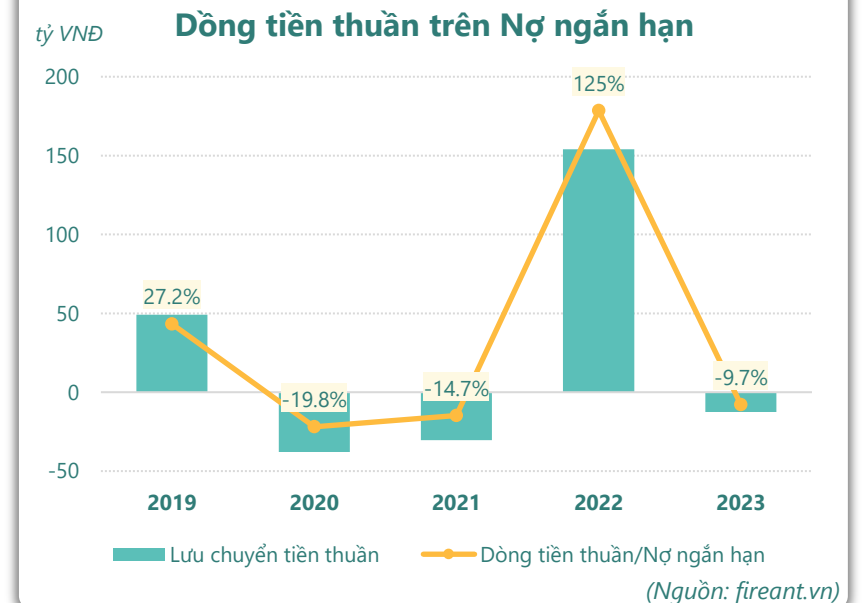
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	93.3	92.4	0.9%	431	455	-5.4%
Giá vốn hàng bán	58.6	50.4	16.3%	208	197	5.7%
Lợi nhuận gộp	34.6	42.0	-17.5%	223	259	-13.8%
Doanh thu HĐTC	2.03	0.16	1166%	7.35	0.19	3681%
Chi phí TC	7.15	6.55	9.2%	21.4	18.4	16.2%
Chi phí lãi vay	4.48	5.20	-13.9%	18.5	15.0	23.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.6	24.3	-27.6%	45.3	47.5	-4.5%
LN thuần từ HĐKD	11.9	11.4	4.5%	164	193	-15.2%
Lợi nhuận khác	0.03	-0.36	109%	0.12	-0.52	123%
LN trước thuế	11.9	11.0	8.6%	164	193	-15.0%
Lợi nhuận sau thuế	9.21	8.96	2.7%	130	154	-15.6%
LNST của CĐ cty mẹ	8.86	8.80	0.7%	130	154	-15.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.3	103	-29.3	18.4	11.3	204
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.77	2.60	2.28	-13.4	1.34	1.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.30	-0.20	-3.65	0.15	-4.50	-201
Tiền đầu kỳ	21.0	78.2	183	153	158	166
Lưu chuyển tiền thuần	57.2	105	-30.6	5.15	8.18	4.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	78.2	183	153	158	166	171

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,348	1,435	-6.1%
Tài sản ngắn hạn	977	973	0.3%
Tiền và tương đương tiền	171	183	-6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	0	
Phải thu ngắn hạn	788	787	0.1%
Hàng tồn kho	2.10	2.14	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.68	0.55	23.8%
Tài sản dài hạn	372	462	-19.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	335	421	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.3	20.2	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.5	18.7	-22.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	332	339	-2.0%
Nợ ngắn hạn	128	124	3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.9	15.2	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.4	51.3	-3.7%
Nợ dài hạn	204	215	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	211	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,017	1,097	-7.3%
Vốn chủ sở hữu	1,016	1,097	-7.3%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

